

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi  
ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THỌ PHONG  
KHOÁ I - KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ- HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ hai quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025;*

*Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 31/7/2025 của UBND xã Thọ Phong về việc xin phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND xã và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025; cụ thể như sau:

|                                                                                          |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>1. Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2025:</b>                                           | <b>9.015 triệu đồng</b>  |
| - Thu ngân sách địa phương hưởng 100%:                                                   | 740 triệu đồng           |
| - Thu ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ %:                                           | 8.275 triệu đồng         |
| <b>2. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025:</b>                                        | <b>91.279 triệu đồng</b> |
| a) Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 3.771,2 triệu đồng, trong đó: |                          |
| - Thu ngân sách địa phương hưởng 100%:                                                   | 740 triệu đồng           |
| - Thu ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ %:                                           | 3.031,2 triệu đồng       |
| b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:                                                    | 87.508,132 triệu đồng    |
| - Thu bổ sung cân đối:                                                                   | 12.241,509 triệu đồng    |
| - Thu bổ sung có mục tiêu:                                                               | 852,609 triệu đồng       |



- Thu bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm khác trong quá trình sắp xếp: 11.031,325 triệu đồng
- Thu bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác trong năm: 63.382,689 triệu đồng
- 3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025: 91.279 triệu đồng**

Trong đó:

- Chi thường xuyên: 91.279 triệu đồng  
(Chi tiết có Phụ lục 01,02,03,04,4.1,4.2 kèm theo)

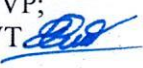
## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao UBND xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được HĐND xã Thọ Phong khóa I, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh (b/c);
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Các ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã khóa I;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc xã;
- Các trường MN, TH, THCS thuộc xã;
- CVP, PVP;
- Lưu: VT 



**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Sương**

**BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 của HĐND xã Thọ Phong)

ĐVT: ngàn đồng

| STT | Nội dung thu                                                                                               | Dự toán    | Nội dung chi             | Dự toán    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|------------|
|     | Tổng số thu                                                                                                | 91,279,332 | Tổng số chi              | 91,279,332 |
| I   | Các khoản thu xã hưởng 100%                                                                                | 740,000    | I. Chi đầu tư phát triển |            |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ                                                                         | 3,031,200  | II. Chi thường xuyên     | 90,911,332 |
| III | Thu bổ sung                                                                                                | 87,508,132 | III. Dự phòng            | 368,000    |
| -   | Bổ sung cân đối ngân sách                                                                                  | 12,241,509 |                          |            |
| -   | Bổ sung có mục tiêu đầu năm                                                                                | 852,609    |                          |            |
| -   | Thu bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác trong quá trình sắp xếp (KPMT bổ sung trong năm) | 11,031,325 |                          |            |
| -   | Thu bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác trong năm (KP sau sắp xếp chuyển về cấp xã)      | 63,382,689 |                          |            |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                                                                           |            |                          |            |



KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 của HĐND xã Thọ Phong)

| TT  | NỘI DUNG THU                                    | Thực hiện năm 2024 |            | Dự toán năm 2025 |            | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 |            | Ước thực hiện năm 2025 |            | Thực hiện 6 tháng so với dự toán 2025 (%) |         |          | Ước thực hiện năm 2025 so với dự toán 2025(%) |  |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------|------------|------------------|------------|--------------------------------|------------|------------------------|------------|-------------------------------------------|---------|----------|-----------------------------------------------|--|
|     |                                                 | Thu NSNN           | Thu NSX    | Thu NSNN         | Thu NSX    | Thu NSNN                       | Thu NSX    | Thu NSNN               | Thu NSX    | Thu NSNN                                  | Thu NSX | Thu NSNN | Thu NSX                                       |  |
|     |                                                 | 1                  | 2          | 1                | 2          | 3                              | 4          | 5                      | 6          | 7=3/1                                     | 8=4/2   | 9=5/1    | 10=6/2                                        |  |
| A   | B                                               |                    |            |                  |            |                                |            |                        |            |                                           |         |          |                                               |  |
|     | Tổng cộng                                       | 75.199.377         | 34.726.255 | 96.523.132       | 91.279.332 | 127.202.858                    | 21.900.573 | 199.554.190            | 92.803.803 | 132%                                      | 24%     | 207%     | 102%                                          |  |
|     | Thu NSNN trên địa bàn                           | 46.718.736         | 6.245.614  | 9.015.000        | 3.771.200  | 109.629.533                    | 4.327.248  | 112.046.058            | 5.295.671  | 1216%                                     | 115%    | 1243%    | 140%                                          |  |
| I   | Các khoản thu hưởng 100%                        | 1.010.910          | 998.910    | 740.000          | 740.000    | 1.771.301                      | 1.668.178  | 1.890.000              | 1.850.000  | 239%                                      | 225%    | 255%     | 250%                                          |  |
| 1   | Thuế môn bài                                    | 103.100            | 91.100     | 72.000           | 72.000     | 152.400                        | 103.200    | 160.000                | 120.000    | 212%                                      | 143%    | 222%     | 167%                                          |  |
| 2   | Thu phí, lệ phí                                 | 116.713            | 116.713    | 100.000          | 100.000    | 60.027                         | 60.027     | 100.000                | 100.000    | 60%                                       | 60%     | 100%     | 100%                                          |  |
| 3   | Thuế trước bạ                                   | 404.128            | 404.128    | 220.000          | 220.000    | 598.895                        | 564.505    | 620.000                | 620.000    | 272%                                      | 257%    | 282%     | 282%                                          |  |
| 4   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                | 43.136             | 43.136     | 28.000           | 28.000     | 55.795                         | 55.759     | 60.000                 | 60.000     | 199%                                      | 199%    | 214%     | 214%                                          |  |
| 5   | Thu hoa lợi, quỹ đất công ích, thu khác, tại xã | 343.833            | 343.833    | 320.000          | 320.000    | 904.184                        | 884.687    | 950.000                | 950.000    | 283%                                      | 276%    | 297%     | 297%                                          |  |
| -   | Thu đến bù đất nông nghiệp                      |                    |            |                  |            | 565.959                        | 565.959    | 565.959                | 565.959    |                                           |         |          |                                               |  |
| -   | Thu đầu giá chợ ga                              |                    |            |                  |            | 197.316                        | 197.316    | 197.316                | 197.316    |                                           |         |          |                                               |  |
| -   | Thu đất công ích và thu khác                    |                    |            |                  |            | 131.409                        | 121.412    | 186.725                | 186.725    |                                           |         |          |                                               |  |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %            | 45.707.826         | 5.246.704  | 8.275.000        | 3.031.200  | 107.858.232                    | 2.659.070  | 110.156.058            | 3.445.671  | 1303%                                     | 88%     | 1331%    | 114%                                          |  |
| 1   | Thuế Giá trị gia tăng                           | 16.188.260         | 378.636    | 1.000.000        | 310.000    | 21.999.949                     | 250.319    | 22.000.000             | 310.000    | 2200%                                     | 81%     | 2200%    | 100%                                          |  |
| 2   | Thuế TNCN (2.1+2.2+2.3)                         | 5.924.567          |            | 1.405.000        |            | 4.657.028                      |            | 5.500.000              |            | 331%                                      |         | 391%     |                                               |  |
| 2.1 | Thuế TNCN hộ kinh doanh                         | 4.425.374          |            | 505.000          |            | 2.981.152                      |            | 3.500.000              |            | 590%                                      |         | 693%     |                                               |  |
| 2.2 | Thuế TNCN từ CN bất động sản                    | 1.499.193          |            | 900.000          |            | 1.666.017                      |            | 2.000.000              |            | 185%                                      |         | 222%     |                                               |  |
| 2.3 | Thuế TNCN từ cho thuê tài sản                   |                    |            |                  |            | 9.853                          |            |                        |            |                                           |         |          |                                               |  |
| 3   | Thu tiền sử dụng đất                            | 8.682.504          |            |                  |            | 7.368.110                      |            | 7.368.110              |            |                                           |         |          |                                               |  |
| 4   | Thu tiền đầu giá đất                            | 712.294            |            |                  |            | -                              |            | -                      |            |                                           |         |          |                                               |  |
| 5   | Thuế tiêu thụ đặc biệt                          | 24.120             | 7.477      | 20.000           | 6.200      | 17.460                         | 5.412      | 20.000                 | 6.200      | 87%                                       | 87%     | 100%     | 100%                                          |  |
| 6   | Thuế tài nguyên                                 | 8.418.092          | 4.209.046  | 4.800.000        | 2.400.000  | 3.347.737                      | 1.673.868  | 4.800.000              | 2.400.000  | 70%                                       | 70%     | 100%     | 100%                                          |  |
| 7   | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản              | 2.115.688          | 634.706    | 1.050.000        | 315.000    | 2.354.746                      | 706.424    | 2.354.746              | 706.424    | 224%                                      | 224%    | 224%     | 224%                                          |  |
| 8   | Phí bảo vệ môi trường                           | 2.091.420          |            |                  |            | 745.320                        | -          | 745.320                | -          |                                           |         |          |                                               |  |
| 9   | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                 | 1.183.305          |            |                  |            | 945.825                        | -          | 945.825                | -          |                                           |         |          |                                               |  |

ĐVT: ngàn đồng



|     |                                                                                                      |            |            |            |            |            |            |            |            |      |      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------|------|------|
| 10  | Thu khác                                                                                             | 163.493    | 16.839     |            |            | 15.108     | -          | 15.108     |            |      |      |      |
| 11  | Thu các khoản chi NS năm trước                                                                       | 204.083    |            |            |            | 31.251     | 20.301     | 31.251     | 20.301     |      |      |      |
| 12  | Thuế TNDN                                                                                            |            |            |            |            | 66.292.292 | -          | 66.292.292 |            |      |      |      |
| 13  | Phạt VPHC trong lĩnh vực giao thông                                                                  |            |            |            |            | 10.400     | -          | 10.400     |            |      |      |      |
| 14' | Tiền nộp do chậm thi hành QĐ XPVPHC do cơ quan thuế quản lý                                          |            |            |            |            | 2.518      | -          | 2.518      |            |      |      |      |
| 15  | Các khoản nộp chậm của thuế                                                                          |            |            |            |            | 60.488     | 2.746      | 60.488     | 2.746      |      |      |      |
| 17  | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thu nhập cá nhân                                         |            |            |            |            | 10.000     | -          | 10.000     |            |      |      |      |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)                                                |            |            |            |            |            |            |            |            |      |      |      |
| IV  | Thu kết dư ngân sách                                                                                 | 17.637     | 17.637     |            |            |            |            |            |            |      |      |      |
| V   | Thu chuyển nguồn từ NS năm trước                                                                     | 13.182.498 | 13.182.498 |            |            |            |            |            |            |      |      |      |
| V1  | Thu BS ngân sách cấp trên                                                                            | 15.280.506 | 15.280.506 | 87.508.132 | 87.508.132 | 17.573.325 | 17.573.325 | 87.508.132 | 87.508.132 | 20%  | 20%  | 100% |
| 1   | Thu bổ sung cân đối                                                                                  |            |            | 12.241.509 | 12.241.509 | 6.118.000  | 6.118.000  | 12.241.509 | 12.241.509 | 50%  | 50%  | 100% |
|     | Bổ sung cân đối                                                                                      | 6.827.095  | 6.827.095  | 8.596.631  | 8.596.631  | 4.295.561  | 4.295.561  | 8.596.631  | 8.596.631  | 50%  | 50%  | 100% |
|     | Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp                                                                 |            |            | 3.644.878  | 3.644.878  | 1.822.439  | 1.822.439  | 3.644.878  | 3.644.878  | 50%  | 50%  | 100% |
| 2   | Bổ sung có mục tiêu đầu năm                                                                          | 8.453.411  | 8.453.411  | 852.609    | 852.609    | 424.000    | 424.000    | 852.609    | 852.609    | 50%  | 50%  | 100% |
| 3   | Thu bổ sung có mục tiêu trong năm                                                                    |            |            | 11.031.325 | 11.031.325 | 11.031.325 | 11.031.325 | 11.031.325 | 11.031.325 | 100% | 100% | 100% |
| 4   | Thu bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác trong năm(KP sau sắp xếp chuyển về cấp xã) |            | 63.382.689 | 63.382.689 |            |            |            | 63.382.689 | 63.382.689 | 0%   | 0%   | 100% |

**KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 của HĐND xã Thọ Phong)

| TT | NỘI DUNG CHI                     | Dự toán năm<br>2024 | Thực hiện năm<br>2024 | Dự toán năm<br>2025 | Thực hiện 6<br>tháng đầu năm<br>2025 | Ước thực hiện<br>dự toán năm<br>2025 | So sánh                                                     |                                                         |
|----|----------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|    |                                  |                     |                       |                     |                                      |                                      | So sánh thực hiện 6<br>tháng năm 2025 với<br>DT năm 2025(%) | So sánh ước thực<br>hiện năm 2025 với<br>DT năm 2025(%) |
|    |                                  |                     |                       |                     |                                      |                                      | 6=4/3                                                       | 7=5/3                                                   |
| A  | B                                | 1                   | 2                     | 3                   | 4                                    | 5                                    |                                                             |                                                         |
|    | TỔNG CHI NGÂN SÁCH               | 25,950,229          | 34,726,255            | 91,279,332          | 47,045,012                           | 91,279,332                           | 52%                                                         | 100%                                                    |
| I  | Chi Đầu tư phát triển            | 2,262,625           | 3,320,138             | -                   | -                                    | -                                    |                                                             |                                                         |
| 1  | Chi đầu tư xây dựng cơ bản       | 2,262,625           | 3,320,138             |                     |                                      |                                      |                                                             |                                                         |
| II | Chi thường xuyên                 | 18,126,468          | 19,343,635            | 80,248,332          | 40,328,800                           | 80,248,332                           | 50%                                                         | 100%                                                    |
| 1  | Chi quốc phòng                   | 771,745             | 796,775               | 212,000             | 132,854                              | 212,000                              | 63%                                                         | 100%                                                    |
| 2  | Chi an ninh                      | 627,174             | 600,391               | 204,000             | 89,921                               | 204,000                              | 44%                                                         | 100%                                                    |
| 3  | Chi sự nghiệp giáo dục           | 32,000              | 28,300                | 51,673,000          | 24,135,746                           | 51,673,000                           | 47%                                                         | 100%                                                    |
| 4  | Chi sự nghiệp dân số và y tế     | 20,000              | 17,119                | 100,000             |                                      | 100,000                              | 0%                                                          | 100%                                                    |
| 5  | Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin | 105,473             | 112,971               | 435,000             | 135,615                              | 435,000                              | 31%                                                         | 100%                                                    |
| 6  | Chi sự nghiệp phát thanh         | 73,852              | 68,769                | 99,000              | 17,020                               | 99,000                               | 17%                                                         | 100%                                                    |
| 7  | Chi sự nghiệp thể dục, thể thao  | 84,560              | 83,837                | 94,000              | 71,063                               | 94,000                               | 76%                                                         | 100%                                                    |
| 8  | Chi lương hưu và đảm bảo xã hội  | 130,758             | 91,417                | 11,147,000          | 7,968,101                            | 11,147,000                           | 71%                                                         | 100%                                                    |
| 9  | Chi sự nghiệp kinh tế            | 902,037             | 804,407               | 1,450,000           | 342,794                              | 1,450,000                            | 24%                                                         | 100%                                                    |
| 10 | Chi sự nghiệp môi trường         | 140,778             | 89,186                | 148,000             | 23,608                               | 148,000                              | 16%                                                         | 100%                                                    |

ĐVT: ngàn đồng



| TT | NỘI DUNG CHI                                                                                          | Dự toán năm 2024 | Thực hiện năm 2024 | Dự toán năm 2025 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 | Ước thực hiện dự toán năm 2025 | So sánh                                               |                                                   |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|    |                                                                                                       |                  |                    |                  |                                |                                | So sánh thực hiện 6 tháng năm 2025 với DT năm 2025(%) | So sánh ước thực hiện năm 2025 với DT năm 2025(%) |
| 11 | Chi QLNN, Đảng, đoàn thể                                                                              | 14,848,354       | 16,386,532         | 14,235,332       | 7,332,144                      | 14,235,332                     | 52%                                                   | 100%                                              |
| 12 | Chi khác ngân sách                                                                                    | 129,534          | 119,684            | 83,000           | 50,135                         | 83,000                         | 60%                                                   | 100%                                              |
| 13 | Dự phòng ngân sách                                                                                    | 260,203          | 144,247            | 368,000          | 29,800                         | 368,000                        | 8%                                                    | 100%                                              |
| IV | Chi từ nguồn CCTL                                                                                     | 5,561,136        |                    |                  |                                | -                              |                                                       |                                                   |
| V  | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác (chi tiết từng nhiệm vụ chi tại biểu số 04) |                  |                    | 11,031,000       | 6,716,212                      | 11,031,000                     | 61%                                                   | 100%                                              |
| VI | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau                                                               |                  | 12,062,482         |                  |                                |                                |                                                       |                                                   |

Ghi chú: (Cột 4) thực hiện 6 tháng đầu năm đã bao gồm nhiệm vụ chi SNGD và chi ĐBXH huyện chuyển về

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025  
(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 12 /8/2025 của HĐND xã Thọ Phong)

ĐVT: Ngân đồng

| TT  | Đơn vị/Nội dung thực hiện                                                                | Đơn vị thực hiện | Mã chương | Dự toán HĐND tỉnh giao | KP đã thực hiện | KP dự kiến thực hiện(từ ngày 26/5/2025-30/6/2025) | KP thực hiện đến ngày 30/6/2025 tại thời điểm bàn giao 2 xã (cũ) (bao gồm dự kiến thực hiện của sự nghiệp giáo dục và đảm bảo xã hội chuyển về cấp xã) | KP tiếp tục thực hiện | Ghi chú                                           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|------------------------|-----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|
| A   | B                                                                                        |                  |           |                        | 2               | 3                                                 | 4                                                                                                                                                      | 5                     | 6                                                 |
|     | TỔNG SỐ                                                                                  |                  |           | 91.279.332             | 34.919.577      | 8.165.205                                         | 12.125.656                                                                                                                                             | 44.233.936            |                                                   |
| A   | Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố giao đầu năm                                       |                  |           | 91.279.332             | 34.919.577      | 8.165.205                                         | 12.125.656                                                                                                                                             | 44.233.936            |                                                   |
| I   | Chi đầu tư (*)                                                                           |                  |           |                        |                 |                                                   |                                                                                                                                                        |                       |                                                   |
| II  | Chi thường xuyên                                                                         |                  |           | 91.279.332             | 34.919.577      | 8.165.205                                         | 12.125.656                                                                                                                                             | 44.233.936            |                                                   |
| 1   | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo                                                        |                  |           | 51.672.355             | 18.901.015      | 5.234.730                                         | 5.234.730                                                                                                                                              | 27.536.609            | Kinh phí sau sắp xếp chuyển về cấp xã (63,382 tỷ) |
| 1.1 | Phòng văn hóa                                                                            |                  |           | 1.772.449              |                 |                                                   |                                                                                                                                                        | 1.772.449             |                                                   |
|     | KP chi hoạt động Sự nghiệp giáo dục 3 cấp                                                | Các trường       | 822       | 239.130                |                 |                                                   |                                                                                                                                                        | 239.130               |                                                   |
|     | KP BC các bậc học chưa tuyển 14 người                                                    | Các trường       | 822       | 568.888                |                 |                                                   |                                                                                                                                                        | 568.888               |                                                   |
|     | Kinh phí nâng lương thường xuyên                                                         | Các trường       | 822       | 300.000                |                 |                                                   |                                                                                                                                                        | 300.000               |                                                   |
|     | Kinh phí khen thưởng                                                                     | Phòng văn hóa    | 832       | 59.760                 |                 |                                                   |                                                                                                                                                        | 59.760                |                                                   |
|     | Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo QĐ 239 và QĐ 60                       | Các trường       | 822       | 8.150                  |                 |                                                   |                                                                                                                                                        | 8.150                 |                                                   |
|     | KP thực hiện CS miễn, giảm học phí theo NĐ 81/NĐ-CP(PGD)                                 | Phòng văn hóa    | 832       | 78.540                 |                 |                                                   |                                                                                                                                                        | 78.540                |                                                   |
|     | KP thực hiện CS miễn, giảm học phí theo NĐ 81/NĐ-CP (các trường)                         | Các trường       | 822       | 183.123                |                 |                                                   |                                                                                                                                                        | 183.123               |                                                   |
|     | KP thực hiện CS hỗ trợ HB, CPHT cho HS khuyết tật theo TTLT 42/TTLT-BGDĐT-BLĐTB&XH - BTC | Các trường       | 822       | 14.058                 |                 |                                                   |                                                                                                                                                        | 14.058                |                                                   |
|     | KP thực hiện CS cho trẻ em và giáo viên MN ngoài công lập theo NQ số 32/2021NQ-HĐND      | Các trường       | 822       | 290.800                |                 |                                                   |                                                                                                                                                        | 290.800               |                                                   |
|     | KP thay đổi sách giáo khoa                                                               | Các trường       | 822       |                        |                 |                                                   |                                                                                                                                                        | 30.000                |                                                   |



|       |                                     |  |     |            |            |           |           |            |
|-------|-------------------------------------|--|-----|------------|------------|-----------|-----------|------------|
| 1.2   | Kinh phí các trường thuộc xã        |  |     | 49,899,906 | 18,901,015 | 5,234,730 | 5,234,730 | 25,764,161 |
| 1.2.1 | Bậc Mầm Non                         |  |     | 7,817,768  | 3,042,979  | 967,863   | 967,863   | 3,806,926  |
| -     | MN Tịnh Thọ                         |  | 822 | 3,628,643  | 1,466,901  | 378,812   | 378,812   | 1,782,930  |
|       | Chi kinh phí tự chủ                 |  | 822 | 3,581,567  | 1,458,901  | 378,812   | 378,812   | 1,743,854  |
|       | Nhiệm vụ chi: thanh toán cá nhân    |  | 822 | 3,229,882  | 1,359,059  | 271,812   | 271,812   | 1,599,011  |
|       | Chi hoạt động                       |  | 822 | 351,685    | 99,842     | 107,000   | 107,000   | 144,843    |
|       | Chi kinh phí không tự chủ           |  | 822 | 39,076     |            |           |           | 39,076     |
|       | Chi mua sắm, sửa chữa               |  | 822 | 39,076     |            |           |           | 39,076     |
|       | KP nâng cấp phần mềm kế toán trường |  | 822 | 8,000      | 8,000      |           |           |            |
| -     | MN Tịnh Phong                       |  | 822 | 4,189,125  | 1,576,078  | 589,051   | 589,051   | 2,023,996  |
|       | Chi kinh phí tự chủ                 |  | 822 | 4,136,000  | 1,568,078  | 589,051   | 589,051   | 1,978,871  |
|       | Chi thanh toán cá nhân              |  | 822 | 3,729,874  | 1,462,724  | 444,463   | 444,463   | 1,822,687  |
|       | Chi hoạt động                       |  | 822 | 406,126    | 105,354    | 144,588   | 144,588   | 156,184    |
|       | Chi kinh phí không tự chủ           |  | 822 | 45,125     |            |           |           | 45,125     |
|       | Chi mua sắm, sửa chữa               |  | 822 | 45,125     |            |           |           | 45,125     |
|       | KP nâng cấp phần mềm kế toán trường |  | 822 | 8,000      | 8,000      |           |           |            |
| 1.2.2 | Bậc tiểu học                        |  |     | 23,998,003 | 8,923,781  | 2,606,925 | 2,606,925 | 12,467,297 |
| -     | TH Tịnh Thọ                         |  | 822 | 9,876,689  | 3,509,605  | 1,346,602 | 1,346,602 | 5,020,482  |
|       | Chi kinh phí tự chủ                 |  | 822 | 9,549,163  | 3,501,605  | 1,346,602 | 1,346,602 | 4,700,956  |
|       | Nhiệm vụ chi: thanh toán cá nhân    |  | 822 | 8,803,603  | 3,335,563  | 1,226,236 | 1,226,236 | 4,241,805  |
|       | Chi hoạt động                       |  | 822 | 745,560    | 166,042    | 120,367   | 120,367   | 459,151    |
|       | Chi kinh phí không tự chủ           |  | 822 | 319,526    |            |           |           | 319,526    |



|       |                                     |                 |     |            |           |           |           |           |
|-------|-------------------------------------|-----------------|-----|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|       | Chi mua sắm, sửa chữa               | TH Tĩnh Thọ     | 822 | 319,526    |           |           |           | 319,526   |
|       | KP nâng cấp phần mềm kế toán trường | TH Tĩnh Thọ     | 822 | 8,000      |           |           |           |           |
|       | TH Tĩnh Phong                       | TH Tĩnh Phong   | 822 | 14,121,315 | 5,414,177 | 1,260,323 | 1,260,323 | 7,446,815 |
|       | Chi kinh phí tự chủ                 | TH Tĩnh Phong   | 822 | 13,656,358 | 5,406,177 | 1,260,323 | 1,260,323 | 6,989,858 |
|       | Nhiệm vụ chi: thanh toán cá nhân    | TH Tĩnh Phong   | 822 | 12,590,125 | 5,119,739 | 1,040,323 | 1,040,323 | 6,430,063 |
|       | Chi hoạt động                       | TH Tĩnh Phong   | 822 | 1,066,233  | 286,438   | 220,000   | 220,000   | 559,795   |
|       | Chi kinh phí không tự chủ           | TH Tĩnh Phong   | 822 | 456,957    |           |           |           | 456,957   |
|       | Chi mua sắm, sửa chữa               | TH Tĩnh Phong   | 822 | 456,957    |           |           |           | 456,957   |
|       | KP nâng cấp phần mềm kế toán trường | TH Tĩnh Phong   | 822 | 8,000      | 8,000     |           |           |           |
| 1.2.3 | Bậc Trung học cơ sở                 |                 |     | 18,084,135 | 6,934,255 | 1,659,942 | 1,659,942 | 9,489,938 |
| -     | THCS Tĩnh Thọ                       | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 8,565,520  | 3,304,330 | 779,552   | 779,552   | 4,481,637 |
|       | Chi kinh phí tự chủ                 | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 8,280,447  | 3,296,330 | 779,552   | 779,552   | 4,204,564 |
|       | Chi lương và các khoản phụ cấp      | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 7,633,943  | 3,130,932 | 658,052   | 658,052   | 3,844,959 |
|       | Chi hoạt động                       | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 646,504    | 165,398   | 121,500   | 121,500   | 359,605   |
|       | Chi kinh phí không tự chủ           | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 277,073    |           |           |           | 277,073   |
|       | Chi mua sắm, sửa chữa               | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 277,073    |           |           |           | 277,073   |
|       | KP nâng cấp phần mềm kế toán trường | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 8,000      | 8,000     |           |           |           |
| -     | THCS Tĩnh Phong                     | THCS Tĩnh Phong | 822 | 9,518,616  | 3,629,924 | 880,390   | 880,390   | 5,008,301 |
|       | Chi kinh phí tự chủ                 | THCS Tĩnh Phong | 822 | 9,210,683  | 3,621,924 | 880,390   | 880,390   | 4,708,369 |
|       | Nhiệm vụ chi: thanh toán cá nhân    | THCS Tĩnh Phong | 822 | 8,484,175  | 3,469,201 | 566,114   | 566,114   | 4,448,860 |
|       | Chi hoạt động                       | THCS Tĩnh Phong | 822 | 726,508    | 152,723   | 314,276   | 314,276   | 259,509   |
|       | Chi kinh phí không tự chủ           | THCS Tĩnh Phong | 822 | 299,932    |           |           |           | 299,932   |
|       | Chi mua sắm, sửa chữa               | THCS Tĩnh Phong | 822 | 299,932    |           |           |           | 299,932   |



|     | KP nâng cấp phần mềm kế toán trường                                                                                                     | THCS Tịnh Phong | 822 | 8,000   | 8,000   | 8,000 |       |        |         |                                                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----|---------|---------|-------|-------|--------|---------|---------------------------------------------------|
| 2   | Chi Sự nghiệp y tế                                                                                                                      |                 |     |         | 100,000 |       |       |        | 100,000 | Kinh phí sau sắp xếp chuyển về cấp xã (63,382 tỷ) |
|     | Hỗ trợ đoàn khám sức khỏe, thuốc cấp cho người cao tuổi, công tác khám tuyến NVQS theo TT số 105/2023/TT-BQP(Hỗ trợ đoàn khám, xăng xe) | Phòng văn hóa   | 832 |         | 10,000  |       |       |        | 10,000  |                                                   |
|     | Kinh phí thực hiện công tác tuyến truyền; phòng chống các dịch bệnh phát sinh trên địa bàn huyện                                        | Phòng văn hóa   | 832 |         | 10,000  |       |       |        | 10,000  |                                                   |
|     | Phối hợp với trạm y tế Kiểm tra ATVSTP 3đợt/năm (tết ND, tết Trung thu, tháng ATVSTP và đợt xuất)                                       | Phòng văn hóa   | 832 |         | 50,000  |       |       |        | 50,000  |                                                   |
|     | Kinh phí sự nghiệp y tế khác                                                                                                            | Phòng văn hóa   | 832 |         | 30,000  |       |       |        | 30,000  |                                                   |
| 3   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                                                         |                 |     | 122,000 | 434,607 |       | 2,000 | 13,615 | 298,992 |                                                   |
| 3.1 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin cấp xã                                                                                                  |                 |     | 122,000 | 407,647 |       | 2,000 | 13,615 | 272,032 |                                                   |
|     | Chi tuyến truyền, hoạt động tết nguyên đán,...                                                                                          | Phòng văn hóa   | 832 |         | 174,239 |       | 2,000 | 13,615 | 46,724  |                                                   |
|     | Chi thực hiện cuộc vận động toàn dân xây dựng đời sống văn hóa mới                                                                      | Mặt trận        | 820 |         | 117,000 |       |       |        | 108,900 | (11 thôn x 9.000) + xã 9.900                      |
|     | thăm các cơ sở tôn giáo dịp Lễ Phật đản, vụ lan, tết Nguyên đán                                                                         | Phòng văn hóa   | 832 |         | 5,000   |       |       |        | 5,000   | 5 chùa, 22 cơ sở tôn giáo                         |
|     | Kinh phí tổ chức tri ân ngày 27/7                                                                                                       | Mặt trận xã     | 820 |         | 1,900   |       |       |        | 1,900   |                                                   |
|     | sự nghiệp thuộc lĩnh vực VH TT và một số nhiệm vụ khác (Tham gia hội thi do tỉnh tổ chức, CCHC..)                                       | Phòng văn hóa   | 832 |         | 32,740  |       |       |        | 32,740  |                                                   |
|     | KP chuyển đổi số                                                                                                                        |                 |     |         | 36,000  |       |       |        | 36,000  |                                                   |
|     | TK 10% CCTL                                                                                                                             |                 |     |         | 40,768  |       |       |        | 40,768  |                                                   |
| 3.2 | Sự nghiệp VH TT sau sắp xếp chuyển về cấp xã                                                                                            |                 |     |         | 26,960  |       |       |        | 26,960  | Kinh phí sau sắp xếp chuyển về cấp xã (63,382 tỷ) |
|     | sự nghiệp thuộc lĩnh vực VH TT và một số nhiệm vụ khác (Tham gia hội thi do tỉnh tổ chức, CCHC..)                                       | Phòng văn hóa   | 832 |         | 17,260  |       |       |        | 17,260  |                                                   |
|     | Hỗ trợ trông coi bảo vệ các di tích                                                                                                     | Phòng văn hóa   | 832 |         | 1,800   |       |       |        | 1,800   |                                                   |
|     | KP hoạt động của BCD chuyển đổi số                                                                                                      | Phòng văn hóa   | 832 |         | 4,000   |       |       |        | 4,000   |                                                   |



|     | BCĐ toàn dân đoàn kết XD văn hóa                                                               | Phòng văn hóa   | 832 | 3,900      |           |  |           |           | 3,900     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----|------------|-----------|--|-----------|-----------|-----------|
| 4   | Chi sự nghiệp phát thanh                                                                       |                 |     | 98,832     | 12,000    |  |           | 5,020     | 81,812    |
|     | Chi sửa chữa đài, phát thanh, tiền điện ĐTT                                                    | TT Cung ứng DVC | 821 | 88,947     | 12,000    |  |           | 5,020     | 71,927    |
|     | TK 10% CCTL                                                                                    |                 |     | 9,885      |           |  |           |           | 9,885     |
| 5   | Chi sự nghiệp TĐTT                                                                             |                 |     | 93,890     | 71,063    |  |           |           | 22,827    |
|     | Chi hoạt động thể dục thể thao xã                                                              | Phòng văn hóa   | 832 | 84,501     | 71,063    |  |           |           | 13,438    |
|     | TK 10% CCTL                                                                                    |                 |     | 9,389      |           |  |           |           | 9,389     |
| 6   | Chi sự nghiệp môi trường                                                                       |                 |     | 148,248    | 21,000    |  | 4,000     | 2,609     | 124,639   |
|     | Chi thu gom, xử lý rác thải                                                                    | Phòng kinh tế   | 831 | 133,524    | 21,000    |  | 4,000     | 2,609     | 109,915   |
|     | TK 10% CCTL                                                                                    |                 |     | 14,724     |           |  |           |           | 14,724    |
| 7   | Chi ĐBXH                                                                                       |                 |     | 11,147,478 | 6,360,500 |  | 1,599,432 | 1,607,822 | 3,179,156 |
| 7.1 | Chi ĐBXH cấp xã                                                                                |                 |     | 134,263    | 50,500    |  | 5,000     | 13,390    | 70,373    |
|     | Chi phục vụ công tác nghĩa trang, quy tập hài cốt liệt Sĩ, tuyên truyền..                      | Phòng văn hóa   | 832 | 15,290     | 10,000    |  | 5,000     | 5,290     |           |
|     | Tiền điện sáng nghĩa trang                                                                     | Phòng văn hóa   | 832 | 4,000      |           |  |           |           | 4,000     |
|     | Kinh phí tổ chức đưa đón người có công và thân nhân đi điều dưỡng tập trung                    | Phòng văn hóa   | 832 | 6,000      |           |  |           |           | 6,000     |
|     | Chi hưu xã                                                                                     | VP HĐND&UBND    | 830 | 84,000     | 35,000    |  |           | 7,000     | 42,000    |
|     | KP hỗ trợ công tác viên chăm sóc giáo dục y tế thôn theo QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 | Phòng văn hóa   | 832 | 13,200     | 5,500     |  |           | 1,100     | 6,600     |
|     | Kp thẩm định hồ sơ bảo trợ xã hội                                                              | Phòng văn hóa   | 832 | 8,067      |           |  |           |           | 8,067     |
|     | TK 10% CCTL                                                                                    |                 |     | 3,706      |           |  |           |           | 3,706     |
| 7.2 | Sự nghiệp đảm bảo xã hội sau sắp xếp chuyển về cấp xã                                          |                 |     | 11,013,215 | 6,310,000 |  | 1,594,432 | 1,594,432 | 3,108,783 |
|     | Chi BHXH theo Nghị định 76/2024/NĐ-CP                                                          | Phòng văn hóa   | 832 | 10,374,490 | 5,898,390 |  | 1,571,970 | 1,571,970 | 2,904,130 |
| *   | Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ chính sách                                                        | Phòng văn hóa   | 832 | 121,622    |           |  | 3,438     | 3,438     | 118,185   |



|     |                                                                                                                                    |                    |     |           |         |        |         |           |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----------|---------|--------|---------|-----------|-------------|
|     | Chi trợ cấp xã hội cho đối tượng BTXH tại cộng đồng thông qua hệ thống Bưu điện(Theo QĐ số 20/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh | Phòng văn hóa      | 832 | 72,543    | 13,880  | 19,025 | 19,025  | 39,639    |             |
|     | KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo                                                                                                       | Phòng kinh tế      | 831 | 76,079    | 29,250  |        |         | 46,829    |             |
|     | Kinh phí chức thọ các cụ cao tuổi (kinh phí căn đối)                                                                               | Phòng văn hóa      | 832 | 368,480   | 368,480 |        |         |           |             |
| 8   | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                              |                    |     | 1,450,416 | 168,000 | 52,000 | 174,794 | 1,107,622 |             |
| 8.1 | Chi sự nghiệp kinh tế cấp xã                                                                                                       |                    |     | 1,261,341 | 168,000 | 52,000 | 174,794 | 918,547   |             |
|     | Chi sửa chữa sân, đường xá...UBND xã                                                                                               | Phòng kinh tế      | 831 | 342,794   | 168,000 | 52,000 | 174,794 |           |             |
|     | KP kiểm kê đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2024(tỉnh phong)                                                               | Phòng kinh tế      | 831 | 191,321   |         |        |         | 191,321   |             |
|     | KP kiểm kê đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2024(Tỉnh thọ)                                                                 | Phòng kinh tế      | 831 | 186,812   |         |        |         | 186,812   |             |
|     | Kinh phí đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vùng dồn điền đổi thửa xử đồng Rộc Nhì thôn Trường Thọ                       | Phòng kinh tế      | 831 |           |         |        |         |           |             |
|     | Điện sáng công cộng                                                                                                                | Phòng kinh tế      | 831 | 30,000    |         |        |         | 30,000    |             |
|     | KP bảo vệ rừng theo QĐ số 02 của UBND tỉnh                                                                                         | Phòng kinh tế      | 831 | 39,189    |         |        |         | 39,189    | kpm đầu năm |
|     | Kinh phí thực hiện chỉnh sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HBND                           | Phòng văn hóa      | 832 | 135,000   |         |        |         | 135,000   | kpm đầu năm |
|     | Phôi cấp giấy CNQSD đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                     | Phòng kinh tế      | 831 | 5,000     |         |        |         | 5,000     |             |
|     | Số cấp giấy CNQSD đất quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                        | Phòng kinh tế      | 831 | 600       |         |        |         | 600       |             |
|     | Kinh phí mua máy bốc số và giấy in bill số tự động, hộp thư góp ý                                                                  | TT Hành chính công | 833 | 3,100     |         |        |         | 3,100     |             |
|     | KP trang trí trung tâm phục vụ hành chính công                                                                                     | TT Hành chính công | 833 | 3,000     |         |        |         | 3,000     |             |
|     | Chi sửa chữa đê điều, kênh mương, đường sá..                                                                                       | Phòng kinh tế      | 831 | 15,809    |         |        |         | 15,809    |             |
|     | Chi phí xác định giá đất cụ thể các dự án trên địa bàn                                                                             | Phòng kinh tế      | 831 | 110,000   |         |        |         | 110,000   |             |
|     | KP phòng chống thiên tai&TKCN                                                                                                      | Phòng kinh tế      | 831 | 30,000    |         |        |         | 30,000    |             |



|     |                                                                                                     |                 |     |         |         |  |  |        |         |                                                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----|---------|---------|--|--|--------|---------|---------------------------------------------------|
|     | KP PCCC                                                                                             | Phòng kinh tế   | 831 | 10,000  |         |  |  |        | 10,000  |                                                   |
|     | Lĩnh vực thông tin truyền thông                                                                     | TT Cung ứng DVC | 821 | 50,000  |         |  |  |        | 50,000  |                                                   |
|     | TK 10% CCTL                                                                                         |                 |     | 108,716 |         |  |  |        | 108,716 |                                                   |
| 8.2 | SN kinh tế sau sắp xếp chuyển về cấp xã                                                             |                 |     | 189,076 |         |  |  |        | 189,076 | Kinh phí sau sắp xếp chuyển về cấp xã (63,382 tỷ) |
|     | Hội nghị tổng kết công tác PCTT&TKCN                                                                | Phòng kinh tế   | 831 | 10,000  |         |  |  |        | 10,000  |                                                   |
|     | Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí (HTX)                                                         | Hợp tác xã      |     | 71,358  |         |  |  |        | 71,358  |                                                   |
|     | Kinh phí hoạt động của Hội đồng và tổ giúp việc                                                     | Phòng kinh tế   | 831 | 31,150  |         |  |  |        | 31,150  |                                                   |
|     | Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn huyện                                                |                 |     |         |         |  |  |        |         |                                                   |
|     | Chi hỗ trợ công tác tiếp công dân                                                                   | VP HĐND&UBND    | 830 | 17,200  |         |  |  |        | 17,200  |                                                   |
|     | KP hoạt động trang thông tin điện tử                                                                | VP HĐND&UBND    | 830 | 36,918  |         |  |  |        | 36,918  |                                                   |
|     | Hội nghị tổng kết sản xuất nông nghiệp                                                              | Phòng kinh tế   | 831 | 10,000  |         |  |  |        | 10,000  |                                                   |
|     | Hội nghị điển hình tiên tiến                                                                        | Phòng văn hóa   | 832 | 12,450  |         |  |  |        | 12,450  |                                                   |
| 9   | Chi An ninh                                                                                         |                 |     | 204,251 | 6,000   |  |  | 45,000 | 83,921  | 114,330                                           |
|     | Chi hoạt động công tác an ninh trên địa bàn                                                         | Công an         | 9   | 141,226 | 4,755   |  |  | 45,000 | 83,921  | 52,550                                            |
|     | Kinh phí hoạt động ban ANGT                                                                         | phòng kinh tế   | 831 | 30,000  |         |  |  |        |         | 30,000                                            |
|     | KP hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cấp xã theo QĐ số 76/2017/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của UBND tỉnh | Mặt trận        | 820 | 7,000   | 1,245   |  |  |        |         | 5,755                                             |
|     | Kinh phí hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND                      | Công an         | 9   | 7,000   |         |  |  |        |         | 7,000                                             |
|     | TK 10% CCTL                                                                                         |                 |     | 19,025  |         |  |  |        |         | 19,025                                            |
| 10  | Chi Quốc phòng                                                                                      |                 |     | 211,533 | 108,999 |  |  | 35,000 | 23,855  | 78,679                                            |
|     | Chi huấn luyện, tuyển quân                                                                          | Quân sự         | 810 | 62,264  | 38,409  |  |  |        | 23,855  |                                                   |
|     | TK 10% CCTL                                                                                         |                 |     | 6,919   |         |  |  |        |         | 6,919                                             |
|     | KP đề án dân quân theo QĐ 931/QĐ-UBND ngày 31/12/2023                                               |                 | 810 | 142,350 | 70,590  |  |  | 35,000 |         | 71,760                                            |
|     |                                                                                                     |                 |     |         |         |  |  |        |         | kpmt đầu năm                                      |



|      |                                                          |  |     |                 |            |           |           |           |           |                                                   |
|------|----------------------------------------------------------|--|-----|-----------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------------------------------------------|
| 11   | Chi thường xuyên khác                                    |  |     |                 | 83,331     | 31,000    | 2,000     | 19,135    | 33,196    |                                                   |
|      | Chi thường xuyên khác cấp xã                             |  |     |                 | 73,331     | 31,000    | 2,000     | 19,135    | 23,196    |                                                   |
|      | Chi các nhiệm vụ khác                                    |  |     |                 | 50,135     | 31,000    | 2,000     | 19,135    |           |                                                   |
|      | Chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc Đảng bộ (04 chi bộ) |  | 819 |                 | 15,863     |           |           |           | 15,863    |                                                   |
|      | TK 10% CCTL                                              |  |     |                 | 7,333      |           |           |           | 7,333     |                                                   |
|      | Nhiệm vụ chi sau sắp xếp chuyển về cấp xã                |  |     |                 | 10,000     |           |           |           | 10,000    | Kinh phí sau sắp xếp chuyển về cấp xã (63,382 tỷ) |
|      | Chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc Đảng bộ (04 chi bộ) |  | 819 |                 | 10,000     |           |           |           | 10,000    |                                                   |
| 12   | Dự phòng ngân sách xã                                    |  |     |                 | 368,486    |           | 81,000    | 29,800    | 338,686   |                                                   |
|      | Chi các nhiệm vụ khác đột xuất                           |  |     |                 | 281,637    |           | 81,000    | 29,800    | 251,837   |                                                   |
|      | Chi phòng chống dịch gia súc, gia cầm                    |  | 821 | TT Cung ứng DVC | 50,000     |           |           |           | 50,000    |                                                   |
|      | TK 10% CCTL                                              |  |     |                 | 36,849     |           |           |           | 36,849    |                                                   |
| 13   | Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể          |  |     |                 | 14,234,580 | 5,875,000 | 1,110,042 | 1,457,144 | 6,902,233 |                                                   |
| 13.1 | Các khoản chi lương, phụ cấp và hoạt động                |  |     |                 | 11,954,404 | 4,839,754 | 1,027,050 | 1,343,322 | 5,771,125 |                                                   |
| -    | Quỹ lương theo ND 73/2024/ND-CP                          |  |     |                 | 6,207,253  | 2,533,570 | 510,331   | 582,314   | 3,091,369 |                                                   |
|      | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                   |  | 819 | VP Đảng ủy      |            |           |           |           | 762,805   |                                                   |
|      | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                   |  | 820 | Mặt trận        |            |           |           |           | 481,771   |                                                   |
|      | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                   |  | 830 | VP HĐND&UBND    |            |           |           |           | 562,067   |                                                   |
|      | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                   |  | 810 | xã đội          |            |           |           |           | 80,295    |                                                   |
|      | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                   |  | 832 | Phòng văn hóa   |            |           |           |           | 321,181   |                                                   |
|      | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                   |  | 831 | Phòng kinh tế   |            |           |           |           | 401,476   |                                                   |
|      | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                   |  | 833 | TT phục vụ HCC  |            |           |           |           | 240,886   |                                                   |
|      | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                   |  | 821 | TT Cung ứng DVC |            |           |           |           | 240,886   |                                                   |



|      |                                                                                 |                 |     |  |           |         |         |         |         |                  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----|--|-----------|---------|---------|---------|---------|------------------|
| -    | Người hoạt động KCT xã                                                          |                 |     |  | 1,321,086 | 603,296 | 113,659 | 138,659 | 578,928 | 578,928,000      |
|      | Phụ cấp người hoạt động KCT xã                                                  | VP Đảng ủy      | 819 |  |           |         |         |         | 32,850  |                  |
|      | Phụ cấp người hoạt động KCT xã                                                  | Mặt trận        | 820 |  |           |         |         |         | 112,882 |                  |
|      | Phụ cấp người hoạt động KCT xã                                                  | VP HĐND&UBND    | 830 |  |           |         |         |         | 29,484  |                  |
|      | Phụ cấp người hoạt động KCT xã                                                  | Phòng kinh tế   | 831 |  |           |         |         |         | 58,968  |                  |
|      | Phụ cấp người hoạt động KCT xã                                                  | Phòng văn hóa   | 832 |  |           |         |         |         | 32,850  |                  |
|      | Phụ cấp người hoạt động KCT xã (nghỉ sau ngày 01/7)                             |                 |     |  |           |         |         |         | 311,894 |                  |
| -    | Người hoạt động KCT thôn                                                        |                 |     |  | 1,818,180 | 719,105 | 123,821 | 173,821 | 925,254 | 0                |
|      | Phụ cấp người hoạt động KCT thôn                                                | VP Đảng ủy      | 819 |  |           |         |         |         | 308,196 |                  |
|      | Phụ cấp người hoạt động KCT thôn                                                | Mặt trận        | 820 |  |           |         |         |         | 308,880 |                  |
|      | Phụ cấp người hoạt động KCT thôn                                                | VP HĐND&UBND    | 830 |  |           |         |         |         | 308,178 |                  |
| -    | Hỗ trợ chi hội thôn                                                             |                 |     |  | 316,800   | 118,800 | 39,600  | 39,600  | 158,400 | 44 chi hội x 600 |
| -    | Tổ AN TT                                                                        |                 | 9   |  | 640,589   | 250,227 | 50,046  | 50,046  | 340,316 |                  |
| -    | Phụ cấp cấp ủy                                                                  |                 | 819 |  | 219,024   | 80,028  | 26,676  | 26,676  | 112,320 |                  |
| -    | Phụ cấp ĐBHD ND                                                                 |                 | 830 |  | 446,472   | 165,847 | 55,283  | 55,283  | 225,342 |                  |
| -    | Chi các hoạt động của Đảng, UBND xã, các hội đoàn thể                           |                 |     |  | 810,000   | 329,818 | 99,821  | 269,110 | 211,072 |                  |
|      | Chi hoạt động định biên                                                         | VP đảng ủy      | 819 |  |           |         |         |         | 50,000  |                  |
|      | Chi hoạt động định biên                                                         | Mặt trận        | 820 |  |           |         |         |         | 30,000  |                  |
|      | Chi hoạt động định biên                                                         | VP HĐND&UBND    | 830 |  |           |         |         |         | 44,072  |                  |
|      | Chi hoạt động định biên                                                         | xã đội          | 810 |  |           |         |         |         | 5,000   |                  |
|      | Chi hoạt động định biên                                                         | Phòng văn hóa   | 832 |  |           |         |         |         | 22,000  |                  |
|      | Chi hoạt động định biên                                                         | Phòng kinh tế   | 831 |  |           |         |         |         | 28,000  |                  |
|      | Chi hoạt động định biên                                                         | TT phục vụ HCC  | 833 |  |           |         |         |         | 16,000  |                  |
|      | Chi hoạt động định biên                                                         | TT Cung ứng DVC | 821 |  |           |         |         |         | 16,000  |                  |
| -    | Chi các hoạt động của các hội đoàn thể                                          | Mặt trận        | 820 |  | 76,500    | 39,062  | 7,813   | 7,813   | 29,625  |                  |
| -    | Tiết kiệm 10% CCTL                                                              |                 |     |  | 98,500    |         |         |         | 98,500  |                  |
| 13.2 | Kinh phí hỗ trợ một số nhiệm vụ chi do ngân sách xã đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn |                 |     |  | 1,400,000 | 832,923 | 20,000  | 50,830  | 516,247 |                  |



|      |                                                                  |               |     |         |         |        |        |         |              |
|------|------------------------------------------------------------------|---------------|-----|---------|---------|--------|--------|---------|--------------|
|      | Hoạt động Quận sự                                                | Quận sự       | 810 | 118,250 | 60,250  | 20,000 | 28,000 | 30,000  |              |
|      | Hoạt động Hội đồng nhân dân                                      | VP HĐND&UBND  | 830 | 137,039 | 62,039  |        | 15,000 | 60,000  |              |
|      | Chi hỗ trợ khác (viết lịch sử đảng)                              | Đảng ủy       | 819 | 142,344 | 142,344 |        |        |         |              |
|      | Hỗ trợ hàng tháng trưởng khu dân cư                              | VP HĐND&UBND  | 830 | 164,800 | 82,800  |        |        | 82,000  |              |
|      | Chi đội công tác xã hội tình nguyện                              | VP HĐND&UBND  | 830 | 101,736 | 39,150  |        | 7,830  | 54,756  |              |
|      | Chi thuê nhân công dọn vệ sinh,... (viết lịch sử đảng)           |               |     |         |         |        |        |         |              |
|      | Chi bầu cử trưởng thôn                                           | VP HĐND&UBND  | 830 | 24,840  | 24,840  |        |        |         |              |
|      | Chi đại hội thể dục thể thao xã                                  | Phòng văn hóa | 832 | 18,000  | 18,000  |        |        |         |              |
|      | Chi biên niên lịch sử đảng                                       | Đảng ủy       | 819 | 117,000 | 117,000 |        |        |         |              |
|      | Hỗ trợ hoạt động các hội đặc thù                                 |               |     | 8,000   | 8,000   |        |        |         |              |
|      | Hỗ trợ hàng tháng các hội đặc thù(6 HĐT)                         |               |     | 54,000  | 54,000  |        |        |         |              |
|      | Chi hỗ trợ hoạt động thôn                                        |               |     | 9,000   | 9,000   |        |        |         |              |
|      | Chi hỗ trợ quỹ hội nông dân                                      |               |     | 13,000  | 13,000  |        |        |         |              |
|      | Chi bổ sung hoạt động ủy ban                                     |               |     | 28,000  | 28,000  |        |        |         |              |
|      | Chi hỗ trợ đại hội chi bộ thôn, tiền công biên niên lịch sử      |               |     | 116,000 | 116,000 |        |        |         |              |
|      | Chi tổ chức kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ 27/7                | Phòng văn hóa | 832 | 60,000  |         |        |        | 60,000  |              |
|      | Chi hỗ trợ đại hội TDTT                                          | Phòng văn hóa | 832 | 50,000  |         |        |        | 50,000  |              |
|      | Hỗ trợ kinh phí điện, nước, internet nhà làm việc UBND xã        | VP HĐND&UBND  | 830 | 19,491  |         |        |        | 19,491  |              |
|      | Hỗ trợ kinh phí điện, nước, internet nhà làm việc Đảng ủy, MT xã | Đảng ủy       | 819 | 20,000  |         |        |        | 20,000  |              |
|      | Chi TK 10% CCTL                                                  |               |     | 140,000 |         |        |        | 140,000 |              |
| 13.3 | Kinh phí có mục tiêu                                             |               |     | 508,870 | 202,323 | 62,992 | 62,992 | 243,555 |              |
| *    | Kinh phí hoạt động Đảng cơ sở theo QĐ 99                         | VP Đảng ủy    | 819 | 169,900 | 65,366  | 35,600 | 35,600 | 68,934  | kpmt đầu năm |



|      |                                                                                                           |                    |     |            |           |           |           |           |                                                   |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------------------------------------------|
|      | Kinh phí kiêm nhiệm HĐND 20% kiêm nhiệm theo Nghị quyết 41/2016/NQ-UBND                                   | VP HĐND&UBND       | 830 | 182,970    | 71,957    | 14,392    | 14,392    | 96,621    | kpmt đầu năm                                      |
|      | Kinh phí thực hiện một cửa theo NQ35                                                                      | TT Hành chính công | 833 | 96,000     | 40,000    | 8,000     | 8,000     | 48,000    | kpmt đầu năm                                      |
|      | KP luân chuyển điều động theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023                                | VP HĐND&UBND       | 832 | 60,000     | 25,000    | 5,000     | 5,000     | 30,000    | kpmt đầu năm                                      |
| 13.4 | Nhiệm vụ chi sau sắp xếp chuyển về cấp xã                                                                 |                    |     | 371,306    |           |           |           | 371,306   | Kinh phí sau sắp xếp chuyển về cấp xã (53,382 tỷ) |
|      | Chi khen thưởng                                                                                           | Phòng văn hóa      | 832 | 100,000    |           |           |           | 100,000   |                                                   |
|      | Xăng xe                                                                                                   | VP Đảng ủy         | 819 | 25,000     |           |           |           | 25,000    |                                                   |
|      | Chi phục vụ công tác CCHC                                                                                 | Phòng văn hóa      | 832 | 46,000     |           |           |           | 46,000    |                                                   |
|      | Tháng hành động vì trẻ em; Tết Trung thu, mại dâm, ma túy, bình đẳng giới;                                | Phòng văn hóa      | 832 | 13,000     |           |           |           | 13,000    |                                                   |
|      | Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính                                                                     | VP HĐND&UBND       | 830 | 50,000     |           |           |           | 50,000    |                                                   |
|      | KP hoạt động ngoài định mức và một số nhiệm vụ khác                                                       | phòng kinh tế      | 831 | 20,000     |           |           |           | 20,000    |                                                   |
|      | KP hoạt động ngoài định mức và một số nhiệm vụ khác                                                       | VP HĐND&UBND       | 830 | 30,000     |           |           |           | 30,000    |                                                   |
|      | Xăng xe                                                                                                   | Mặt trận           | 820 | 30,146     |           |           |           | 30,146    |                                                   |
|      | Chi hợp đồng tạp vụ, dân quân                                                                             | VP HĐND&UBND       | 830 | 25,000     |           |           |           | 25,000    |                                                   |
| 14   | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối nhiệm vụ khác                                                  | VP HĐND&UBND       | 830 | 32,160     |           |           |           | 32,160    |                                                   |
|      | Kinh phí hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã năm 2025                                               |                    |     | 11,031,325 | 3,243,001 | 3,473,211 | 3,473,211 | 4,315,154 | Kinh phí bổ sung có mục tiêu trong năm 2 xã (cũ)  |
|      | Kinh phí tặng quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi đến năm 2025 tròn 70, 75, 80, 85, 95 và trên 100 tuổi | VP HĐND&UBND       | 830 | 40,000     |           |           |           | 40,000    |                                                   |
|      | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025                         | Phòng văn hóa      | 832 | 368,480    | 368,480   |           |           |           |                                                   |
|      | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025                         | phòng kinh tế      | 831 | 16,000     |           |           |           | 16,000    |                                                   |
|      | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn TW, tỉnh            | phòng kinh tế      | 831 | 800,000    |           |           |           | 800,000   |                                                   |
|      | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025(đợt 2)                  | phòng kinh tế      | 831 | 285,770    | 226,786   |           |           | 58,984    |                                                   |



|  |                                                                                                                                                               |               |     |           |  |  |           |         |  |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----|-----------|--|--|-----------|---------|--|
|  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA2 (KP đa dạng hóa sinh kế (Phòng KT)                                        | phòng kinh tế | 831 | 261,000   |  |  |           | 261,000 |  |
|  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA3-TDA1 (Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất lĩnh vực nông nghiệp (Phòng KT) | phòng kinh tế | 831 | 380,500   |  |  |           | 380,500 |  |
|  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA3-TDA2 (KP cải thiện dinh dưỡng (Phòng VH)                                  | Phòng văn hóa | 832 | 50,600    |  |  |           | 50,600  |  |
|  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA4-TDA1 (KP phát triển giáo dục nghề nghiệp) (Phòng VH)                      | Phòng văn hóa | 832 | 272,500   |  |  |           | 272,500 |  |
|  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA4-TDA3 (KP hỗ trợ việc làm bền vững) (Phòng VH)                             | Phòng văn hóa | 832 | 138,100   |  |  |           | 138,100 |  |
|  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA6-TDA1 (KP giảm nghèo về thông tin) (Phòng VH)                              | Phòng văn hóa | 832 | 52,600    |  |  |           | 52,600  |  |
|  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA6-TDA2 (KP truyền thông về giảm nghèo đa chiều) (Phòng VH)                  | Phòng văn hóa | 832 | 27,600    |  |  |           | 27,600  |  |
|  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA7-TDA1 (KP nâng cao năng lực thực hiện chương trình) (Phòng VH)             | phòng kinh tế | 831 | 66,400    |  |  |           | 66,400  |  |
|  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA7-TDA2 (KP giám sát đánh giá) (Phòng VH)                                    | phòng kinh tế | 831 | 31,200    |  |  |           | 31,200  |  |
|  | Kinh phí xây dựng mới, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ năm 2025                                                         | Phòng văn hóa | 832 | 180,000   |  |  | 180,000   |         |  |
|  | Kinh phí xây dựng mới, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ năm 2025                                                         | Phòng văn hóa | 832 | 60,000    |  |  | 60,000    |         |  |
|  | Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025                                                                                         | phòng kinh tế | 831 | 1,200,000 |  |  | 1,110,000 | 90,000  |  |
|  | Kinh phí thực hiện Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ năm 2025                                                                                                  | Công an       | 9   | 65,000    |  |  | 64,980    | 20      |  |



|                                                                                                            |               |     |           |           |  |           |         |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----|-----------|-----------|--|-----------|---------|--|
| KP hỗ trợ vật nuôi bị tiêu hủy bất buộc                                                                    | phòng kinh tế | 831 | 42,180    | 42,180    |  |           |         |  |
| Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh                             | phòng kinh tế | 831 | 820,884   | 219,486   |  |           | 601,398 |  |
| Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh                             | phòng kinh tế | 831 | 820,884   | 661,290   |  |           | 159,594 |  |
| Kinh phí thực hiện đầu tư các công trình trên địa bàn xã                                                   | phòng kinh tế | 831 | 4,270,000 | 1,570,810 |  | 1,978,636 | 720,554 |  |
| Kinh phí chỉnh biên, biên soạn Lịch sử Đảng bộ xã                                                          | đảng ủy       | 819 | 54,000    | 54,000    |  |           |         |  |
| Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2025                                    | phòng kinh tế | 831 | 12,661    |           |  |           | 12,661  |  |
| Kinh phí trả nợ đọng thực hiện chính sách "dồn điền đổi thửa" đất sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2013-2020 | phòng kinh tế | 831 | 86,720    |           |  |           | 86,720  |  |
| Kinh phí lấy ý kiến cử tri về Đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính của các xã                         | VP HĐND&UBND  | 830 | 80,988    |           |  | 79,595    | 1,393   |  |
| Kinh phí để tổ chức thực hiện Đại hội Đảng cấp xã, thị trấn nhiệm kỳ 2025-2030                             | đảng ủy       | 819 | 447,300   |           |  |           | 447,300 |  |
| Kinh phí sửa chữa các tuyến đường giao thông                                                               | phòng kinh tế | 831 | 100,000   | 99,969    |  |           | 31      |  |



**PHẦN BỔ , GIAO DỰ TOÁN CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC XÃ NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 của HĐND xã Thọ Phong)

| ĐVT: Ngàn đồng |                                                                                                     |                  |       |    |    |            |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------|----|----|------------|
| TT             | Nội dung thực hiện                                                                                  | Đơn vị thực hiện | MC-LK | BC | HĐ | Ghi chú    |
|                | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                    |                  |       |    |    |            |
| I              | <b>VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY</b>                                                                            |                  |       |    |    |            |
| 1              | Chi thường xuyên khác                                                                               | Đảng ủy          |       |    |    |            |
|                | Chi hỗ trợ đại hội chi bộ trực thuộc Đảng bộ (04 chi bộ)                                            | Đảng ủy          | 819   | 74 | 4  | 16,697,326 |
| 2              | Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể                                                     |                  |       | 17 | 2  | 1,913,984  |
|                | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                                                              |                  |       |    |    |            |
|                | Phụ cấp người hoạt động KCT xã                                                                      | VP Đảng ủy       | 819   |    |    | 25,863     |
|                | Phụ cấp người hoạt động KCT thôn                                                                    | VP Đảng ủy       | 819   |    |    | 25,863     |
|                | Phụ cấp cấp ủy                                                                                      | VP Đảng ủy       | 819   |    |    | 1,395,821  |
|                | Chi hoạt động thường xuyên                                                                          | VP đảng ủy       | 819   |    |    | 823,521    |
|                | Kinh phí hoạt động Đảng cơ sở theo QĐ 99                                                            | VP đảng ủy       | 819   |    |    | 32,850     |
| 3              | Kinh phí hỗ trợ một số nhiệm vụ chi do ngân sách xã đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn                     | VP Đảng ủy       | 819   |    |    | 308,196    |
|                | Hỗ trợ kinh phí điện, nước, internet nhà làm việc Đảng ủy, MT xã                                    | VP đảng ủy       | 819   |    |    | 112,320    |
|                | Xăng xe                                                                                             | VP Đảng ủy       | 819   |    |    | 50,000     |
| 4              | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối nhiệm vụ khác                                            |                  |       |    |    |            |
|                | Kinh phí để tổ chức thực hiện Đại hội Đảng cấp xã, thị trấn nhiệm kỳ 2025-2030                      | Đảng ủy          | 819   |    |    | 68,934     |
|                |                                                                                                     | VP Đảng ủy       | 819   |    |    | 45,000     |
|                |                                                                                                     |                  |       |    |    | 20,000     |
|                |                                                                                                     |                  |       |    |    | 25,000     |
|                |                                                                                                     |                  |       |    |    | 447,300    |
|                |                                                                                                     |                  |       |    |    | 447,300    |
| II             | <b>MẶT TRẬN XÃ</b>                                                                                  |                  |       | 12 |    |            |
| 1              | Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể                                                     |                  |       |    |    | 1,268,259  |
|                | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                                                              |                  |       |    |    | 1,127,313  |
|                | Phụ cấp người hoạt động KCT xã                                                                      | Mặt trận         | 820   |    |    | 481,771    |
|                | Phụ cấp người hoạt động KCT thôn                                                                    | Mặt trận         | 820   |    |    | 112,882    |
|                | Hỗ trợ chi hội thôn                                                                                 | Mặt trận         | 820   |    |    | 308,880    |
|                | Chi hoạt động thường xuyên                                                                          | Mặt trận         | 820   |    |    | 158,400    |
|                | Chi các hoạt động của các hội đoàn thể                                                              | Mặt trận         | 820   |    |    | 30,000     |
|                | KP hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cấp xã theo QĐ số 76/2017/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của UBND tỉnh | Mặt trận         | 820   |    |    | 29,625     |
| 2              | Kinh phí hỗ trợ một số nhiệm vụ chi do ngân sách xã đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn                     | Mặt trận         | 820   |    |    | 5,755      |
|                | Nhiệm vụ chi sau sắp xếp chuyển về cấp xã                                                           |                  |       |    |    | 30,146     |
|                | KP hoạt động ngoài định mức và một số nhiệm vụ khác                                                 |                  |       |    |    |            |
| 3              | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin cấp xã                                                              | Mặt trận         | 820   |    |    | 30,146     |
|                |                                                                                                     |                  |       |    |    | 110,800    |



| TT         | Nội dung thực hiện                                                                 | Đơn vị thực hiện | MC-LK     | BC       | HĐ | Dự toán          | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|----------|----|------------------|---------|
|            | Chi thực hiện cuộc vận động toàn dân xây dựng đời sống văn hóa mới                 | Mặt trận         | 820       |          |    | 108,900          |         |
|            | KP hỗ trợ CCB tổ chức tri ân ngày 27/7                                             | Mặt trận         | 820       |          |    | 1,900            |         |
| <b>III</b> | <b>VĂN PHÒNG HĐND&amp;UBND XÃ</b>                                                  |                  | <b>13</b> | <b>2</b> |    | <b>2,145,714</b> |         |
| <b>1</b>   | SN kinh tế sau sắp xếp chuyển về cấp xã                                            |                  |           |          |    | 54,118           |         |
|            | Chi hỗ trợ công tác tiếp công dân                                                  | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 17,200           |         |
|            | KP hoạt động trang thông tin điện tử                                               | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 36,918           |         |
| <b>2</b>   | Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể                                    |                  |           |          |    | 1,570,175        |         |
|            | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                                             | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 622,783          |         |
|            | Phụ cấp người hoạt động KCT xã                                                     | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 29,484           |         |
|            | Phụ cấp người hoạt động KCT thôn                                                   | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 308,178          |         |
|            | Phụ cấp ĐBHD ND                                                                    | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 225,342          |         |
|            | Chi hoạt động định biên                                                            | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 44,072           |         |
|            | Phụ cấp Tổ ANTTCS                                                                  | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 340,316          |         |
| <b>3</b>   | Kinh phí hỗ trợ một số nhiệm vụ chi do ngân sách xã đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn    |                  |           |          |    | 342,868          |         |
|            | Hoạt động Hội đồng nhân dân                                                        | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 60,000           |         |
|            | Hỗ trợ hàng tháng trường khu dân cư                                                | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 82,000           |         |
|            | Chi đội công tác xã hội tình nguyện                                                | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 54,756           |         |
|            | Hỗ trợ kinh phí điện, nước, internet nhà làm việc UBND xã                          | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 19,491           |         |
|            | Kinh phí kiểm nhiệm HĐND 20% kiểm nhiệm theo Nghị quyết 41/2016/NQ-UBND            | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 96,621           | kpmi    |
|            | KP luân chuyển điều động theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023         | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 30,000           | kpmi    |
| <b>4</b>   | Nhiệm vụ chi sau sắp xếp chuyển về cấp xã                                          |                  |           |          |    | 137,160          |         |
|            | Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính                                              | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 50,000           |         |
|            | KP hoạt động ngoài định mức và một số nhiệm vụ khác                                | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 30,000           |         |
|            | Xăng xe                                                                            | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 25,000           |         |
|            | Chi hợp đồng tạp vụ, dân quân                                                      | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 32,160           |         |
| <b>5</b>   | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối nhiệm vụ khác                           |                  |           |          |    | 41,393           |         |
|            | Kinh phí hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã năm 2025                        | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 40,000           |         |
|            | Kinh phí lấy ý kiến cử tri về Đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính của các xã | VP HĐND&UBND     | 830       |          |    | 1,393            | kpmi    |
| <b>IV</b>  | <b>PHÒNG KINH TẾ XÃ</b>                                                            |                  | <b>10</b> |          |    | <b>4,824,185</b> |         |
| <b>1</b>   | Chi sự nghiệp môi trường                                                           |                  |           |          |    | 109,915          |         |



| TT | Nội dung thực hiện                                                                                | Đơn vị thực hiện | MC-LK | BC | HD | Dự toán   | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------|----|----|-----------|---------|
|    | Chi thu gom, xử lý rác thải...                                                                    | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 109,915   |         |
| 2  | Chi sự nghiệp kinh tế cấp xã                                                                      | Phòng kinh tế    |       |    |    | 618,731   |         |
|    | Điện sáng công cộng                                                                               | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 30,000    |         |
|    | KP kiểm kê đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2024(Tỉnh Phong)                              | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 191,321   |         |
|    | KP kiểm kê đất và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2024(Tỉnh thọ)                                | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 186,812   |         |
|    | KP bảo vệ rừng theo QĐ số 02 của UBND tỉnh                                                        | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 39,189    | kpmt    |
|    | Phối cấp giấy CNQSD đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                    | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 5,000     |         |
|    | Sổ cấp giấy CNQSD đất quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                       | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 600       |         |
|    | KP phòng chống thiên tai&TKCN                                                                     | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 30,000    |         |
|    | KP phòng cháy chữa cháy                                                                           | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 10,000    |         |
|    | Chi phí xác định giá đất cụ thể các dự án trên địa bàn                                            | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 110,000   |         |
|    | Chi sửa chữa đê điều, kênh mương, đường sá...                                                     | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 15,809    |         |
| 3  | SN kinh tế sau sáp xếp chuyển về cấp xã                                                           |                  |       |    |    | 122,508   |         |
|    | Hội nghị tổng kết công tác PCTT&TKCN                                                              | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 10,000    |         |
|    | Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí (HTX)                                                       | Hợp tác xã       |       |    |    | 71,358    |         |
|    | Kinh phí hoạt động của Hội đồng và tổ giúp việc Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn xã | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 31,150    |         |
|    | Hội nghị tổng kết sản xuất nông nghiệp                                                            | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 10,000    |         |
| 4  | Chi An ninh                                                                                       |                  |       |    |    | 30,000    |         |
|    | Kinh phí hoạt động ban ATGT                                                                       | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 30,000    |         |
| 5  | Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể                                                   |                  |       |    |    | 549,160   |         |
|    | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                                                            | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 462,192   |         |
|    | Phụ cấp người hoạt động KCT xã                                                                    | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 58,968    |         |
|    | Chi hoạt động thường xuyên                                                                        | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 28,000    |         |
| 6  | Chi ĐBXH cấp xã                                                                                   |                  |       |    |    | 88,829    |         |
|    | Chi hưu xã                                                                                        | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 42,000    |         |
|    | KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo                                                                      | Phòng kinh tế    | 831   |    |    | 46,829    |         |
| 7  | Kinh phí hỗ trợ một số nhiệm vụ chi do ngân sách xã đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn                   |                  |       |    |    | 20,000    |         |
|    | KP hoạt động ngoài định mức và một số nhiệm vụ đến công tác lập dự toán, quyết toán, kiểm toán    | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 20,000    |         |
| 8  | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối nhiệm vụ khác                                          |                  |       |    |    | 3,285,042 |         |
| -  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025                 | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 16,000    | kpmt    |
|    | Nguồn vốn NSTW                                                                                    |                  |       |    |    | 16,000    |         |
| -  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn TW, tỉnh    | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 800,000   | kpmt    |
|    | Nguồn vốn NSTW                                                                                    |                  |       |    |    | 800,000   |         |



| TT | Nội dung thực hiện                                                                                                                                             | Đơn vị thực hiện | MC-LK | BC | HĐ | Dự toán   | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------|----|----|-----------|---------|
| -  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025(đợt 2)                                                                       | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 58,984    | kpmt    |
|    | <i>Nguồn vốn NS huyện</i>                                                                                                                                      |                  |       |    |    | 58,984    |         |
| -  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA2 (KP đa dạng hóa sinh kế (Phòng VH)                                         | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 261,000   | kpmt    |
|    | <i>Nguồn vốn NSTW</i>                                                                                                                                          |                  |       |    |    | 228,000   |         |
|    | <i>Nguồn vốn NS tỉnh</i>                                                                                                                                       |                  |       |    |    | 22,000    |         |
|    | <i>Nguồn vốn đối ứng NS huyện</i>                                                                                                                              |                  |       |    |    | 11,000    |         |
| -  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA3-TDA1 ( Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất lĩnh vực nông nghiệp (Phòng KT) | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 380,500   | kpmt    |
|    | <i>Nguồn vốn NSTW</i>                                                                                                                                          |                  |       |    |    | 331,000   |         |
|    | <i>Nguồn vốn NS tỉnh</i>                                                                                                                                       |                  |       |    |    | 33,000    |         |
|    | <i>Nguồn vốn đối ứng NS huyện</i>                                                                                                                              |                  |       |    |    | 16,500    |         |
| -  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA7-TDA1 (KP nâng cao năng lực thực hiện chương trình) (Phòng VH)              | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 66,400    | kpmt    |
|    | <i>Nguồn vốn NSTW</i>                                                                                                                                          |                  |       |    |    | 57,500    |         |
|    | <i>Nguồn vốn NS tỉnh</i>                                                                                                                                       |                  |       |    |    | 5,800     |         |
|    | <i>Nguồn vốn đối ứng NS huyện</i>                                                                                                                              |                  |       |    |    | 3,100     |         |
| -  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA7-TDA2 (KP giám sát đánh giá) (Phòng VH)                                     | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 31,200    | kpmt    |
|    | <i>Nguồn vốn NSTW</i>                                                                                                                                          |                  |       |    |    | 27,200    |         |
|    | <i>Nguồn vốn NS tỉnh</i>                                                                                                                                       |                  |       |    |    | 2,600     |         |
|    | <i>Nguồn vốn đối ứng NS huyện</i>                                                                                                                              |                  |       |    |    | 1,400     |         |
| -  | Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025                                                                                          | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 90,000    | kpmt    |
| -  | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh                                                                                 | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 601,398   | kpmt    |
| -  | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh                                                                                 | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 159,594   | kpmt    |
| -  | Kinh phí thực hiện đầu tư các công trình trên địa bàn xã                                                                                                       | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 720,554   | kpmt    |
| -  | Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2025                                                                                        | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 12,661    | kpmt    |
| -  | Kinh phí trả nợ đọng thực hiện chính sách "đón điền đổi thửa" đất sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2013-2020                                                     | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 86,720    | kpmt    |
| -  | Kinh phí sửa chữa các tuyến đường giao thông                                                                                                                   | phòng kinh tế    | 831   |    |    | 31        | kpmt    |
| V  |                                                                                                                                                                |                  |       | 8  |    | 4,742,079 |         |
| I  | Chi sự nghiệp y tế                                                                                                                                             |                  |       |    |    | 100,000   |         |
|    | Hỗ trợ đoàn khám sức khỏe; thuốc cấp cho người cao tuổi                                                                                                        | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 10,000    |         |



| TT | Nội dung thực hiện                                                                                                                 | Đơn vị thực hiện | MC-LK | BC | HD | Dự toán   | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------|----|----|-----------|---------|
|    | Kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền; phòng chống các dịch bệnh phát sinh trên địa bàn huyện                                   | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 10,000    |         |
|    | Phối hợp với trạm y tế Kiểm tra ATVSTP 3 đợt/năm (tết ND, tết Trung thu, tháng ATVSTP và đợt xuất)                                 | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 50,000    |         |
|    | Kinh phí sự nghiệp y tế khác                                                                                                       | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 30,000    |         |
| 2  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                                                    |                  |       |    |    | 147,424   |         |
|    | Sự nghiệp VH TT cấp xã                                                                                                             |                  |       |    |    | 84,464    |         |
|    | Chi tuyên truyền, hoạt động các ngày lễ, tết...                                                                                    | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 46,724    |         |
|    | thăm các cơ sở tôn giáo dịp Lễ Phật đản, vụ lan, tết Nguyên đán                                                                    | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 5,000     |         |
|    | sự nghiệp thuộc lĩnh vực VH TT và một số nhiệm vụ khác (Tham gia hội thi do tỉnh tổ chức, CCHC...)                                 | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 32,740    |         |
|    | SN VH TT sau sắp xếp chuyển về cấp xã                                                                                              |                  |       |    |    | 62,960    |         |
|    | sự nghiệp thuộc lĩnh vực VH TT và một số nhiệm vụ khác (Tham gia hội thi do tỉnh tổ chức, CCHC...)                                 | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 17,260    |         |
|    | Hỗ trợ trông coi bảo vệ các di tích                                                                                                | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 1,800     |         |
|    | KP hoạt động của BCD chuyển đổi số                                                                                                 | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 40,000    |         |
|    | BCĐ toàn dân đoàn kết XD văn hóa                                                                                                   | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 3,900     |         |
| 3  | Chi sự nghiệp TDTT                                                                                                                 |                  |       |    |    | 13,438    |         |
|    | Chi hoạt động thể dục thể thao xã                                                                                                  | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 13,438    |         |
| 4  | Chi ĐBXH cấp xã                                                                                                                    | Phòng văn hóa    |       |    |    | 3,086,620 |         |
|    | Chi ĐBXH cấp xã                                                                                                                    |                  |       |    |    | 16,600    |         |
|    | Kinh phí tổ chức đưa đón người có công và thân nhân đi điều dưỡng tập trung                                                        | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 6,000     |         |
|    | Tiền điện sáng nghĩa trang                                                                                                         | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 4,000     |         |
|    | KP hỗ trợ công tác viên chăm sóc giáo dục y tế thôn theo QĐ số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016                                     | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 6,600     | kpmt    |
|    | Chi ĐBXH cấp huyện chuyển về                                                                                                       |                  |       |    |    | 3,070,020 |         |
|    | Kp thẩm định hồ sơ bảo trợ xã hội                                                                                                  | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 8,067     |         |
|    | Chi BTXH theo Nghị định 76/2024/NĐ-CP                                                                                              | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 2,904,130 |         |
|    | Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ chính sách                                                                                            | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 118,185   |         |
|    | Chi trợ cấp xã hội cho đối tượng BTXH tại cộng đồng thông qua hệ thống Bưu điện(Theo QĐ số 20/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 39,638    |         |
| 5  | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                              |                  |       |    |    | 147,450   |         |
|    | Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND                           | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 135,000   | kpmt    |
|    | Hội nghị điển hình tiên tiến                                                                                                       | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 12,450    |         |
| 6  | Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể                                                                                    |                  |       |    |    | 436,747   |         |
|    | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                                                                                             | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 381,897   |         |
|    | Phụ cấp người hoạt động KCT xã                                                                                                     | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 32,850    |         |



| TT | Nội dung thực hiện                                                                                                                           | Đơn vị thực hiện | MC-LK | BC | HD | Dự toán | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------|----|----|---------|---------|
|    | Chi hoạt động định biên                                                                                                                      | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 22,000  |         |
| 7  | Kinh phí hỗ trợ một số nhiệm vụ chi do ngân sách xã đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn                                                              |                  |       |    |    | 269,000 |         |
|    | Chi tổ chức kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ 27/7                                                                                            | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 60,000  |         |
|    | Chi hỗ trợ đại hội TDIT                                                                                                                      | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 50,000  |         |
|    | Chi khen thưởng                                                                                                                              | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 100,000 |         |
|    | Chi phục vụ công tác CCHC                                                                                                                    | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 46,000  |         |
|    | Tháng hành động vì trẻ em; Tết Trung thu, mại dâm, ma túy, bình đẳng giới;                                                                   | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 13,000  |         |
| 8  | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối nhiệm vụ khác                                                                                     |                  |       |    |    | 541,400 |         |
| -  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA3-TDA2 (KP cải thiện dinh dưỡng (Phòng VH)                 | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 50,600  | kpmt    |
|    | Nguồn vốn NSTW                                                                                                                               |                  |       |    |    | 44,000  |         |
|    | Nguồn vốn NS tỉnh                                                                                                                            |                  |       |    |    | 4,400   |         |
|    | Nguồn vốn đối ứng NS huyện                                                                                                                   |                  |       |    |    | 2,200   |         |
| -  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA4-TDA1 (KP phát triển giáo dục nghề nghiệp) (Phòng VH)     | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 272,500 | kpmt    |
|    | Nguồn vốn NSTW                                                                                                                               |                  |       |    |    | 237,000 |         |
|    | Nguồn vốn NS tỉnh                                                                                                                            |                  |       |    |    | 23,900  |         |
|    | Nguồn vốn đối ứng NS huyện                                                                                                                   |                  |       |    |    | 11,600  |         |
| -  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA4-TDA3 (KP hỗ trợ việc làm bền vững) (Phòng VH)            | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 138,100 | kpmt    |
|    | Nguồn vốn NSTW                                                                                                                               |                  |       |    |    | 120,100 |         |
|    | Nguồn vốn NS tỉnh                                                                                                                            |                  |       |    |    | 12,000  |         |
|    | Nguồn vốn đối ứng NS huyện                                                                                                                   |                  |       |    |    | 6,000   |         |
| -  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA6-TDA1 (KP giảm nghèo về thông tin) (Phòng VH)             | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 52,600  | kpmt    |
|    | Nguồn vốn NSTW                                                                                                                               |                  |       |    |    | 45,800  |         |
|    | Nguồn vốn NS tỉnh                                                                                                                            |                  |       |    |    | 4,600   |         |
|    | Nguồn vốn đối ứng NS huyện                                                                                                                   |                  |       |    |    | 2,200   |         |
| -  | Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025: DA6-TDA2 (KP truyền thông về giảm nghèo đa chiều) (Phòng VH) | Phòng văn hóa    | 832   |    |    | 27,600  | kpmt    |
|    | Nguồn vốn NSTW                                                                                                                               |                  |       |    |    | 24,000  |         |
|    | Nguồn vốn NS tỉnh                                                                                                                            |                  |       |    |    | 2,400   |         |
|    | Nguồn vốn đối ứng NS huyện                                                                                                                   |                  |       |    |    | 1,200   |         |



| TT   | Nội dung thực hiện                                                              | Đơn vị thực hiện   | MC-LK | BC | HD | Dự toán | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|----|----|---------|---------|
| VI   | TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG                                               |                    |       | 6  |    | 310,986 |         |
|      | Chi sự nghiệp kinh tế cấp xã                                                    |                    | 0     |    |    | 6,100   |         |
|      | Kinh phí mua máy bốc số và giấy in bill số tự động, hộp thư góp ý               | TT Hành chính công | 833   |    |    | 3,100   |         |
|      | KP trang trí trung tâm phục vụ hành chính công                                  | TT Hành chính công | 833   |    |    | 3,000   |         |
|      | Các khoản chi lương, phụ cấp và hoạt động                                       |                    | 0     |    |    | 256,886 |         |
|      | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                                          | TT phục vụ HCC     | 833   |    |    | 240,886 |         |
|      | Chi hoạt động thường xuyên                                                      | TT phục vụ HCC     | 833   |    |    | 16,000  |         |
|      | Chi quản lý hành chính                                                          |                    | 0     |    |    | 48,000  |         |
|      | Kinh phí thực hiện một cửa theo NQ35                                            | TT Hành chính công | 833   |    |    | 48,000  | kpmt    |
| VII  | TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG                                                 |                    |       | 6  |    | 428,813 |         |
|      | Chi sự nghiệp phát thanh                                                        | TT Cung ứng DVC    | 0     |    |    | 71,927  |         |
|      | Chi sửa chữa đài, phát thanh, tiền điện ĐTT..                                   | TT Cung ứng DVC    | 821   |    |    | 71,927  |         |
|      | Chi sự nghiệp kinh tế cấp xã                                                    |                    |       |    |    | 50,000  |         |
|      | Lĩnh vực tuyên truyền, thông tin truyền thông                                   | TT Cung ứng DVC    | 821   |    |    | 50,000  |         |
|      | Dự phòng ngân sách xã                                                           |                    | 0     |    |    | 50,000  |         |
|      | Chi phòng chống dịch LMLM                                                       | TT Cung ứng DVC    | 821   |    |    | 50,000  |         |
|      | Các khoản chi lương, phụ cấp và hoạt động                                       |                    | 0     |    |    | 256,886 |         |
|      | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                                          | TT Cung ứng DVC    | 821   |    |    | 240,886 |         |
|      | Chi hoạt động thường xuyên                                                      | TT Cung ứng DVC    | 821   |    |    | 16,000  |         |
| VIII | BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ XÃ                                                          |                    |       | 2  |    | 187,055 |         |
|      | Chi Quốc phòng                                                                  | Quân sự            | 0     |    |    | 71,760  |         |
|      | KP đề án dân quân theo QĐ 931/QĐ-UBND ngày 31/12/2023                           | Quân sự            | 810   |    |    | 71,760  | kpmt    |
|      | Các khoản chi lương, phụ cấp và hoạt động                                       |                    | 0     |    |    | 85,295  |         |
|      | Lương và phụ cấp, các khoản theo lương                                          | Quân sự            | 810   |    |    | 80,295  |         |
|      | Chi hoạt động thường xuyên                                                      | Quân sự            | 810   |    |    | 5,000   |         |
|      | Kinh phí hỗ trợ một số nhiệm vụ chi do ngân sách xã đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn |                    | 0     |    |    | 30,000  |         |
|      | Hoạt động Quân sự                                                               | Quân sự            | 810   |    |    | 30,000  |         |
| IX   | CÔNG AN XÃ                                                                      |                    |       |    |    | 59,570  |         |
|      | Chi An ninh                                                                     | Công an            | 0     |    |    | 59,570  |         |
|      | Chi hoạt động công tác an ninh trên địa bàn                                     | Công an            | 9     |    |    | 52,550  |         |
|      | Kinh phí hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND  | Công an            | 9     |    |    | 7,000   | kpmt    |
|      | Kinh phí thực hiện Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ năm 2025                    | Công an            | 9     |    |    | 20      | kpmt    |
| X    | Kinh phí cải cách tiền lương                                                    |                    |       |    |    | 564,844 |         |
|      | KP tiền lương CBCC nghỉ việc theo NĐ 178/NĐ-CP từ ngày 01/7/2025                |                    | 1     |    |    | 252,950 |         |



| TT | Nội dung thực hiện                                 | Đơn vị thực hiện | MC-LK | BC | HĐ | Dự toán | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------|------------------|-------|----|----|---------|---------|
|    | Phụ cấp người hoạt động KCT xã(nghi sau ngày 01/7) |                  | 1     |    |    | 311,894 |         |
| XI | Dự phòng ngân sách xã                              |                  |       |    |    | 251,837 |         |
|    |                                                    |                  |       |    |    |         |         |



**PHÂN BỐ , GIAO DỰ TOÁN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC THUỘC XÃ NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 12 /8/2025 của HĐND xã Thọ Phong)

ĐVT: Ngàn đồng

| TT        | Nội dung thực hiện                                                                       | Đơn vị thực hiện | MC-LK | Dự toán           | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------|-------------------|---------|
| <b>A</b>  | <b>Sự nghiệp giáo dục</b>                                                                |                  |       | <b>27.536.610</b> |         |
|           | KP chi hoạt động Sự nghiệp giáo dục 3 cấp                                                | Các trường       | 822   | 1.772.449         |         |
|           | KP BC các bậc học chưa tuyển 14 người                                                    | Các trường       | 822   | 239.130           |         |
|           | Kinh phí nâng lương thường xuyên                                                         | Các trường       | 822   | 568.888           |         |
|           | Kinh phí khen thưởng                                                                     | Phòng văn hóa    | 832   | 300.000           |         |
|           | Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo QĐ 239 và QĐ 60                       | Các trường       | 822   | 59.760            |         |
|           | KP thực hiện CS miễn, giảm học phí theo NĐ 81/NĐ-CP(PGD)                                 | Phòng văn hóa    | 832   | 8.150             |         |
|           | KP thực hiện CS miễn, giảm học phí theo NĐ 81/NĐ-CP (các trường)                         | Các trường       | 822   | 78.540            |         |
|           | KP thực hiện CS hỗ trợ HB, CPHT cho HS khuyết tật theo TTLT 42/TTLT-BGDĐT-BLĐTB&XH - BTC | Các trường       | 822   | 183.123           |         |
|           | KP thực hiện CS cho trẻ em và giáo viên MN ngoài công lập theo NQ số 32/2021NQ-HĐND      | Các trường       | 822   | 14.058            |         |
| <b>B</b>  | <b>Kinh phí các trường thuộc xã</b>                                                      |                  |       | <b>25.764.161</b> |         |
|           | <b>I</b>                                                                                 |                  |       | <b>3.806.926</b>  |         |
|           | <b>1</b>                                                                                 |                  |       | <b>1.782.930</b>  |         |
|           | MN Tịnh Thọ                                                                              | MN Tịnh Thọ      | 822   | 1.743.854         |         |
|           | Chi kinh phí tự chủ                                                                      |                  |       |                   |         |
|           | Nhiệm vụ chi: thanh toán cá nhân                                                         | MN Tịnh Thọ      | 822   | 1.599.011         |         |
|           | Chi hoạt động                                                                            |                  |       |                   |         |
|           | Chi kinh phí không tự chủ                                                                |                  |       |                   |         |
|           | Chi mua sắm, sửa chữa                                                                    | MN Tịnh Thọ      | 822   | 144.843           |         |
|           | Chi thanh toán cá nhân                                                                   | MN Tịnh Thọ      | 822   | 39.076            |         |
| <b>2</b>  | MN Tịnh Phong                                                                            | MN Tịnh Phong    | 822   | 39.076            |         |
|           | Chi kinh phí tự chủ                                                                      |                  |       |                   |         |
|           | Chi thanh toán cá nhân                                                                   | MN Tịnh Phong    | 822   | 2.023.996         |         |
|           | Chi hoạt động                                                                            |                  |       |                   |         |
|           | Chi kinh phí không tự chủ                                                                |                  |       |                   |         |
|           | Chi mua sắm, sửa chữa                                                                    | MN Tịnh Phong    | 822   | 156.184           |         |
|           | Bậc tiểu học                                                                             |                  |       |                   |         |
|           | TH Tịnh Thọ                                                                              | MN Tịnh Phong    | 822   | 45.125            |         |
|           | Chi kinh phí tự chủ                                                                      |                  |       |                   |         |
|           | Nhiệm vụ chi: thanh toán cá nhân                                                         | MN Tịnh Phong    | 822   | 45.125            |         |
| <b>II</b> |                                                                                          |                  |       | <b>12.467.297</b> |         |
|           | <b>I</b>                                                                                 |                  |       | <b>5.020.482</b>  |         |
|           | TH Tịnh Thọ                                                                              | TH Tịnh Thọ      | 822   | 4.700.956         |         |
|           | Chi kinh phí tự chủ                                                                      |                  |       |                   |         |
|           | Nhiệm vụ chi: thanh toán cá nhân                                                         | TH Tịnh Thọ      | 822   | 4.241.805         |         |
|           | Chi hoạt động                                                                            | TH Tịnh Thọ      | 822   | 459.151           |         |



|     |                                  |                 |     |           |  |
|-----|----------------------------------|-----------------|-----|-----------|--|
|     | Chi kinh phí không tự chủ        | TH Tĩnh Thọ     | 822 | 319,526   |  |
|     | Chi mua sắm, sửa chữa            | TH Tĩnh Thọ     | 822 | 319,526   |  |
| 2   | TH Tĩnh Phong                    | TH Tĩnh Phong   | 822 | 7,446,815 |  |
|     | Chi kinh phí tự chủ              | TH Tĩnh Phong   | 822 | 6,989,858 |  |
|     | Nhiệm vụ chi: thanh toán cá nhân | TH Tĩnh Phong   | 822 | 6,430,063 |  |
|     | Chi hoạt động                    | TH Tĩnh Phong   | 822 | 559,795   |  |
|     | Chi kinh phí không tự chủ        | TH Tĩnh Phong   | 822 | 456,957   |  |
|     | Chi mua sắm, sửa chữa            | TH Tĩnh Phong   | 822 | 456,957   |  |
| III | Bậc Trung học cơ sở              | TH Tĩnh Phong   | 822 | 9,489,938 |  |
| I   | THCS Tĩnh Thọ                    | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 4,481,637 |  |
|     | Chi kinh phí tự chủ              | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 4,204,564 |  |
|     | Chi lương và các khoản phụ cấp   | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 3,844,959 |  |
|     | Chi hoạt động                    | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 359,605   |  |
|     | Chi kinh phí không tự chủ        | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 277,073   |  |
|     | Chi mua sắm, sửa chữa            | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 277,073   |  |
| 2   | THCS Tĩnh Phong                  | THCS Tĩnh Phong | 822 | 5,008,301 |  |
|     | Chi kinh phí tự chủ              | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 4,708,369 |  |
|     | Nhiệm vụ chi: thanh toán cá nhân | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 4,448,860 |  |
|     | Chi hoạt động                    | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 259,509   |  |
|     | Chi kinh phí không tự chủ        | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 299,932   |  |
|     | Chi mua sắm, sửa chữa            | THCS Tĩnh Thọ   | 822 | 299,932   |  |